



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS FIRST EXPANSION
(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Xét nghiệm**
Medical Laboratory: **Laboratory Department**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa An Giang**
Organization: **An Giang General Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học, Hoá sinh, Vi sinh**
Field of medical testing: **Hematology, Biochemistry, Microbiology**
Người phụ trách/
Representative: **Nguyễn Thị Xuân**
Nguyễn Thị Xuan
Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO 15189: 2022**
Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 002**

Hiệu lực/ Validation: Từ ngày / /2026 đến ngày 24/06/2030

Địa chỉ/ Address: **60 Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang**
No.60 Ung Van Khiem, Long Xuyen Ward, An Giang Province

Địa điểm/Location: **60 Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang**
No.60 Ung Van Khiem, Long Xuyen Ward, An Giang Province

Điện thoại/ Tel: **0903364646**

Email: **minhhieunguyenag@gmail.com**

Website: **www.bvag.com.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS FIRST EXPANSION

VILAS Med 002

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparin)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym - Hexokinase Enzyme kinetic - Hexokinase	QTKT.SH.15 (2026) Cobas Pro_1 & 2
2.		Định lượng Urea <i>Determination of Urea</i>	Động học <i>Kinetic</i>	QTKT.SH.25 (2026) Cobas Pro_1 & 2
3.		Định lượng Creatine <i>Determination of Creatine</i>	Động học <i>Kinetic</i>	QTKT.SH.12 (2026) Cobas Pro_1 & 2
4.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzyme so màu <i>Enzymetic colorimetric</i>	QTKT.SH.10 (2026) Cobas Pro_1 & 2
5.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Enzyme so màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	QTKT.SH.24 (2026) Cobas Pro_1 & 2
6.		Định lượng AST <i>Determination of Aspartate Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymetic kinetic</i>	QTKT.SH.05 (2026) Cobas Pro_1 & 2
7.		Định lượng ALT <i>Determination of Alanine Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymetic kinetic</i>	QTKT.SH.04 (2026) Cobas Pro_1 & 2
8.		Định lượng GGT <i>Determination of γ- Glutamyltransferase</i>	Động học enzyme <i>Enzymetic kinetic</i>	QTKT.SH.16 (2026) Cobas Pro_1 & 2
9.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colorimetric</i>	QTKT.SH.02 (2026) Cobas Pro_1 & 2
10.		Định lượng Protein <i>Determination of Protein</i>	Quang phổ kế so màu <i>Photometric colorimetric</i>	QTKT.SH.23 (2026) Cobas Pro_1 & 2
11.		Định lượng T3 <i>Determination of Triiodothyronine</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.13 (2026) Cobas Pro_1 & 2
12.		Định lượng FT4 <i>Determination of Free thyroxine</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.09 (2026) Cobas Pro_1 & 2
13.		Định lượng TSH <i>Determination of Thyrotropin</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.16 (2026) Cobas Pro_1 & 2

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS FIRST EXPANSION

VILAS Med 002

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
14.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparin)	Định lượng Troponin T-hs <i>Determination of Troponin T hs (high sensitive)</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.15 (2026) Cobas Pro_1 & 2
15.		Định lượng NT-Pro BNP <i>Determination of N-terminal pro B-type natriuretic peptide</i>	Điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence</i>	QTKT.MD.10 (2026) Cobas Pro_1 & 2
16.		Điện giải đồ: Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ <i>Electrolytes: Sodium, Potasium, Chloride</i>	Điện cực chọn lọc <i>Selected electrode</i>	QTKT.SH.13 (2026) Cobas Pro_1 & 2
17.	Nước tiểu Urine	Tổng phân tích nước tiểu <i>Urinalysis total</i>	Quang kế khúc xạ <i>Refraction photometer</i>	QTKT.SH.26 (2026) Cobas U601

Ghi chú/ Note:

- QTKT.....: Phương pháp do PNXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Xét nghiệm, Bệnh viện đa khoa An Giang cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department, An Giang General Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

